CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION (SAVICO)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness**
Số:195/CV-SVC No:……../CV-SVC	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2024* *Ho Chi Minh city, day ..... month ..... year 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN/SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code: SVC*

- Địa chỉ/*Address: 220 Bis Nguyễn Hữu Cảnh, phường Trưng Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh/220 Bis Nguyen Huu Canh st, Trung My Tay ward, Ho Chi Minh City.*

- Điện thoại liên hệ/*Tel: 028.38 213913* Fax: 028.38 213553

- E-mail: ir@savico.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2025 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico)*/ Consolidated Financial Statements for the Second Quarter of 2025 of Saigon General Service Corporation (Savico).*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2025 tại đường dẫn *https://www.savico.com.vn /This information was published on the company's website on July 30th, 2025 as in the link https://www.savico.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/ *Documents on disclosed information.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L=Quận 1, O=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301154821
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.07.30 23:55:56+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.2

M.S.D.N: 0301154821 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Huỳnh Văn Trường

SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**6.014.991.142.750**	**4.886.457.647.358**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**01**	**461.330.890.793**	**877.792.221.167**
1. Tiền	111		426.632.881.366	523.219.181.861
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.698.009.427	354.573.039.306
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**234.400.024.274**	**164.005.181.104**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		28.274.992.543	28.274.992.543
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(17.452.423.376)	(17.170.413.738)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		223.577.455.107	152.900.602.299
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.975.863.856.652**	**2.098.640.882.372**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	02	874.707.769.077	771.237.917.253
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		263.097.668.342	237.859.310.410
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		22.250.000.000	14.500.000.000
4. Các khoản phải thu khác	136	03	1.828.099.744.723	1.087.123.367.646
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12.291.325.490)	(12.079.712.937)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**05**	**2.220.547.736.554**	**1.674.164.636.972**
1. Hàng tồn kho	141		2.221.572.330.691	1.677.129.379.474
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.024.594.137)	(2.964.742.502)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**122.848.634.477**	**71.854.725.743**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	09	44.537.464.116	24.211.392.234
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		66.952.792.891	34.169.610.406
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	12	11.358.377.470	13.473.723.103
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4.128.192.741.987**	**4.075.291.423.374**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.079.965.867.351**	**983.722.026.057**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		6.250.000.000	6.250.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		212.080.830.772	103.618.779.409
3. Phải thu dài hạn khác	216	04	863.470.068.405	875.688.278.474
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1.835.031.826)	(1.835.031.826)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**1.195.763.068.926**	**1.142.580.668.401**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	06	1.032.850.051.330	946.401.220.161
- Nguyên giá	222		*1.804.248.394.168*	*1.683.166.389.766*
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(771.398.342.838)*	*(736.765.169.605)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		16.400.283.997	12.534.792.965
- Nguyên giá	225		*19.492.222.477*	*14.351.114.987*
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		*(3.091.938.480)*	*(1.816.322.022)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	07	146.512.733.599	183.644.655.275
- Nguyên giá	228		*170.327.294.722*	*212.849.911.814*
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(23.814.561.123)*	*(29.205.256.539)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**08**	**762.377.337.074**	**726.261.996.196**
- Nguyên giá	231		1.128.047.887.767	1.067.361.388.909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(365.670.550.693)	(341.099.392.713)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**386.866.879.101**	**407.977.312.004**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		386.866.879.101	407.977.312.004
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**358.187.933.780**	**448.075.603.755**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		334.846.810.634	386.734.480.609
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.717.579.924	60.717.579.924
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(376.456.778)	(376.456.778)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**345.031.655.755**	**366.673.816.961**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	160.906.018.789	174.676.697.236
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		26.717.152.955	26.910.885.804
3. Lợi thế thương mại	269		157.408.484.011	165.086.233.921
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**10.143.183.884.737**	**8.961.749.070.732**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7.750.399.944.159**	**6.591.661.344.545**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4.471.037.827.994**	**4.030.332.568.737**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	556.639.241.960	444.524.576.353
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		179.112.752.349	180.933.260.569
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	53.147.530.674	75.198.592.065
4. Phải trả người lao động	314		88.373.027.874	178.660.659.551
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	63.741.843.334	66.662.990.182
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		30.492.906.576	35.938.175.625
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	14	65.896.812.081	241.171.989.378
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	3.424.318.624.851	2.795.262.694.888
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		334.519.700	108.871.072
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.980.568.595	11.870.759.054
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.279.362.116.165**	**2.561.328.775.808**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		108.267.469	5.800.920.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		15.685.781.441	14.682.836.736
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		38.518.689.158	45.682.785.833
4. Phải trả dài hạn khác	337	15	1.888.616.690.397	1.227.524.195.178
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	1.336.432.687.700	1.267.484.651.356
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	153.386.705

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.392.783.940.578**	**2.370.087.726.187**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**2.392.783.940.578**	**2.370.087.726.187**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		666.305.640.000	666.305.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*666.305.640.000*	*666.305.640.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.597.348.871	4.597.348.871
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		219.123.789.000	210.188.261.567
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(361.306.726)	(361.306.726)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.787.196.639	34.760.139.815
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		*627.227.711.420*	558.020.923.166
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*543.715.861.765*	*492.144.772.967*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*83.511.849.655*	*65.876.150.198*
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		841.103.561.374	896.576.719.494
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**10.143.183.884.737**	**8.961.749.070.732**

TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Nhật Thành	Trần Thái Sơn	Nguyễn Hải Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	**01**	**01**	**6.726.384.858.477**	**5.397.020.315.572**	**12.275.786.908.583**	**9.460.359.173.975**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	02	84.568.362.666	4.407.072.791	86.462.843.125	7.487.647.347
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**6.641.816.495.811**	**5.392.613.242.781**	**12.189.324.065.458**	**9.452.871.526.628**
4. Giá vốn hàng bán	11	03	6.165.058.714.811	4.997.859.191.505	11.275.114.809.984	8.727.201.940.509
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**476.757.781.000**	**394.754.051.276**	**914.209.255.474**	**725.669.586.119**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	04	157.071.175.076	80.409.887.993	188.105.768.139	99.578.021.058
7. Chi phí tài chính	22	05	123.073.814.411	51.734.657.482	186.061.013.261	88.205.723.109
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*37.670.685.532*	*36.908.990.089*	*83.652.099.012*	*71.861.327.290*
8. Phần lãi (lỗ) trong cty liên kết, liên doanh	24		14.716.249.386	21.452.799.491	19.468.231.806	22.815.482.497
9. Chi phí bán hàng	25	06	256.540.052.587	211.754.417.691	482.774.853.870	405.679.351.382
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	07	161.661.036.658	150.005.632.554	317.389.007.137	269.539.179.810
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**107.270.301.806**	**83.122.031.033**	**135.558.381.151**	**84.638.835.373**
12. Thu nhập khác	31		30.195.151.271	11.591.793.494	51.482.078.243	21.820.921.905
13. Chi phí khác	32		5.388.715.457	4.764.315.644	8.133.320.219	7.010.063.802
14. Lợi nhuận khác	40		**24.806.435.814**	**6.827.477.850**	**43.348.758.024**	**14.810.858.103**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**132.076.737.620**	**89.949.508.882**	**178.907.139.175**	**99.449.693.476**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		16.191.836.780	3.897.347.306	31.225.313.225	11.301.901.785
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(282.342.680)	-	(6.438.697.878)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**115.884.900.840**	**86.334.504.256**	**147.681.825.950**	**94.586.489.569**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	*61*		*72.580.438.489*	*42.883.360.403*	*83.511.849.655*	*45.657.368.480*
Lợi nhuận sau thuế của CĐ không kiểm soát	*62*		*43.304.462.351*	*43.451.143.853*	*64.169.976.295*	*48.929.121.089*
19. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	**70**		**1.739**	**1.296**	**2.216**	**1.420**

TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Nhật Thành	Trần Thái Sơn	Nguyễn Hải Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		***178.907.139.175***	***99.449.693.476***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02		100.143.622.314	82.407.499.620
- Các khoản dự phòng	03		(1.374.264.251)	2.635.628.866
- (Lãi)/lỗ Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền ngoại tệ	04		-	57.552.100
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(176.447.034.669)	(94.075.998.588)
- Chi phí lãi vay	06		83.652.099.012	71.861.327.290
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi VLĐ	08		***184.881.561.581***	***162.335.702.763***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		159.702.219.699	(255.009.378.405)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(544.442.951.217)	(413.107.368.033)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		521.952.892.014	(92.216.736.828)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(6.555.393.435)	(13.973.530.837)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(88.483.487.574)	(67.838.011.970)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(53.541.884.785)	(16.847.022.312)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	7.794.343.359
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.890.190.459)	(4.245.370.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		***170.622.765.824***	***(693.107.372.988)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(145.254.993.750)	(111.750.004.155)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		52.260.755.617	38.883.418.795
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.396.856.377.211)	(33.377.965.458)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		48.941.524.403	41.831.510.238
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(55.750.044.107)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		212.507.455.000	70.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.600.179.391	26.401.647.657
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		***(1.211.801.456.550)***	***(23.361.437.030)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH *(gồm cả vốn góp của cổ đông không kiểm soát)*	31		7.100.000.000	315.057.500.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(2.138.789.919)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		9.390.376.291.332	6.647.814.781.244
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.690.791.655.853)	(6.253.056.255.536)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.580.669.172)	(1.140.362.082)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(78.247.816.036)	(79.166.275.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		***624.717.360.352***	***629.509.387.976***
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**(416.461.330.374)**	**(86.959.422.042)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**877.792.221.167**	**442.863.937.073**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**461.330.890.793**	**355.904.515.031**

TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Nhật Thành	Trần Thái Sơn	Nguyễn Hải Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2025

I. GIỚI THIỆU

1. Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

2. Hoạt động chính

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp;
- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

II. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

1. Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, công ty có 23 công ty con sở hữu trực tiếp và 44 công ty con sở hữu gián tiếp, chi tiết như sau:

	Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
	Công ty con sở hữu trực tiếp				
1.	Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,05%	52,05%
2.	Công ty CP Savico Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	70,00%	70,00%
3.	Công ty CP Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	51,00%	51,00%
4.	Công ty CP Ô tô New Energy	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	51,00%	51,00%
5.	Công ty CP Savico Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản	70,00%	70,00%
6.	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	64,00%	64,00%
7.	Công ty CP Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	99,90%	99,90%
8.	Công ty CP Ô tô Nam Sông Hậu	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	87,00%	87,00%

9.	Công ty CP Đầu tư SAVICO	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	100,00%	100,00%
10.	Công ty CP Ô tô Sao Tây Nam	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	70,00%	70,00%
11.	Công ty CP Sài Gòn Ngôi Sao	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	57,35%	57,35%
12.	Công ty CP Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	92,08%	86,67%
13.	Công ty CP Ô tô Vĩnh Thịnh	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	95,00%	92,29%
14.	Công ty TNHH TMDV Sài Gòn	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	88,12%	88,12%
15.	Công ty CP OtoS	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	80,86%	80,86%
16.	CTCP Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	98,00%	98,00%
17.	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	52,00%	52,00%
18.	Công ty TNHH TM&DV Ô tô Đồng Hiệp	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	60,00%	60,00%
19.	Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Đà Nẵng	Bất động sản	98,29%	98,29%
20.	CT TNHH Xe và TB chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Đồng Nai	Dịch vụ thương mại	55,00%	55,00%
21.	Công ty CP DV Ô tô TP Mới Bình Dương	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	94,00%	81,91%
22.	Công ty CP Ô tô Âu Việt	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	51,00%	31,64%
23.	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	64,00%	64,00%

Công ty con sở hữu gián tiếp

1.	Công ty Cổ phần The digital Company	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	100,00%	50,98%
2.	Công ty CP Ô tô Sông Hàn	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	51,00%	35,70%
3.	Công ty CP Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	51,00%	26,55%
4.	Công ty CP GLynk	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	99,96%	63,70%
5.	Công ty CP Savico Kỷ Nguyên Mới	Ninh Bình	Dịch vụ thương mại	100,00%	70,00%
6.	Công ty CP Ô tô Kon Tum	Quảng Ngãi	Dịch vụ thương mại	99,09%	35,38%
7.	Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Gia Lai	Dịch vụ thương mại	100,00%	35,70%
8.	Công ty TNHH Toyota Long Biên	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	100,00%	70,00%
9.	Công ty TNHH FX Auto	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	57,26%	28,53%
10.	Công ty CP ĐT TMDV Ô tô Nam Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	86,00%	54,08%
11.	Công ty CP Ô tô Trường Chinh	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	51,00%	13,80%
12.	Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	100,00%	35,00%
13.	Công ty CP Ô tô Sài Gòn Long An	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	51,00%	13,80%
14.	Công ty TNHH ĐT và DV Ô tô Hải Dương	Hải Phòng	Dịch vụ thương mại	51,00%	35,70%
15.	Công ty CP Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	65,00%	23,84%
16.	Công ty CP Đầu tư TMDV Ô tô Tân Phú	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	87,00%	32,54%
17.	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	100,00%	35,70%
18.	Công ty CP ĐT TMDV Sài Gòn ô tô Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	90,25%	46,98%
19.	Công ty CP Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	80,00%	50,98%
20.	Công ty TNHH Truyền thông Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	100,00%	50,98%
21.	Công ty CP ĐT TMDV Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	51,00%	26,55%
22.	Công ty CP Ô tô Đông Bình Dương	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	65,00%	59,99%
23.	Công ty CP Ô tô Đại Thịnh	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	80,00%	56,00%
24.	Công ty CP Bến Thành Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,00%	27,07%
25.	Công ty CP Ô tô Bình Định	Gia Lai	Dịch vụ thương mại	51,00%	35,70%
26.	CT TNHH ĐT và Phát triển SVC Miền Bắc	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	91,03%	63,72%
27.	CT TNHH MTV DV TM ĐT Ô tô Kiên Giang	An Giang	Dịch vụ thương mại	100,00%	70,00%
28.	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	65,00%	65,00%
29.	Công ty CP Hưng Thịnh Ô tô	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	55,00%	38,50%
30.	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	50,00%	35,00%

31.	Công ty CP Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	51,00%	13,80%
32.	Công ty CP Toyota Ninh Bình	Ninh Bình	Dịch vụ thương mại	51,00%	32,64%
33.	Công ty cổ phần Ô tô Bình Thuận	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	65,00%	21,08%
34.	Công Ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	100,00%	65,00%
35.	Công ty Cổ phần Giải pháp Ô tô	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	100,00%	100,00%
36.	Công ty TNHH G-Lynk Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	100,00%	63,70%
37.	Công ty Cổ phần Tasco Auto Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	100,00%	70,00%
38.	Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	100,00%	50,98%
39.	Công ty TNHH Stargo	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	100,00%	68,50%
40.	Công ty Cổ phần Glynk Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	90,00%	33,10%
41.	Công ty Cổ phần G-Lynk Hải Dương	Hải Phòng	Dịch vụ thương mại	75,00%	26,78%
42.	Công ty TNHH MTV AG-25	An Giang	Dịch vụ thương mại	100,00%	64,00%
43.	Công ty Cổ phần Geely An Giang	An Giang	Dịch vụ thương mại	75,00%	48,00%
44.	CT TNHH Carpla Service Đông Nam Bộ	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	100,00%	63,37%

2. Công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 2 công ty liên kết trực tiếp và 4 công ty liên kết gián tiếp, chi tiết như sau:

	Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
	Công ty liên kết trực tiếp				
1.	Công ty CP ô tô Bắc Âu	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	47,00%	44,29%
2.	Công ty CP ĐT PT Tri thức Tương Lai	Hà Nội	Kinh doanh BĐS và giáo dục	47,13%	47,13%
	Công ty liên kết gián tiếp				
1.	Công ty TNHH ô tô Bắc Âu Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	42,98%	34,44%
2.	Công ty CP Dana	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	40,27%	28,19%
3.	Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	35,00%	18,22%
4.	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	50,00%	35,00%

III. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng VND cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn.

4. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các Công ty con (gọi chung là "Công ty").
Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các công ty con.
Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.
Tất cả nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.
Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hằng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được thực hiện quy đổi sang đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.
Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng.
Công ty liên kết là những công ty mà Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

5. Phải thu thương mại và phải thu khác

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải thu khách hàng: Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- Phải thu khác: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Phương pháp đích danh đối với dự án bất động sản và bình quân gia quyền đối với hàng tồn kho các.

7. Tài sản cố định (TSCĐ)

TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42 năm
Máy móc thiết bị	02 – 10 năm
Phương tiện vận tải	05 – 06 năm
Tài sản khác	03 – 05 năm

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3-4 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh từ quyền sử dụng đất đi thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hoá chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển, hoặc phần của chi phí phát triển được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

9. Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá của bất động sản đầu tư: bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Quyền sử dụng đất	18-50 năm
Nhà cửa	05-45 năm

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí thuê văn phòng, thuê nhà, chi phí thuê đất trả trước, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau:

Chi phí thuê văn phòng, thuê nhà, chi phí thuê đất trả trước phản ánh các khoản tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian

Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm giá trị công cụ, dụng cu, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,…).

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và nhà ở theo dự án

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bán nhà theo mẫu thiết kế sẵn không theo yêu cầu riêng của từng khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch chứng khoán kinh doanh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	18.452.263.874	12.507.475.443
Tiền gửi ngân hàng	401.979.327.492	510.703.865.558
Các khoản tương đương tiền	40.899.299.427	354.580.880.166
Cộng	**461.330.890.793**	**877.792.221.167**

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu hoạt động bán hàng hóa	749.759.207.890	621.242.003.332
Phải thu hoạt động dịch vụ	98.774.135.815	73.088.236.038
Phải thu từ hoạt động cho thuê BĐS	18.156.733.926	18.671.178.032
Phải thu hoạt động khác	8.017.691.446	58.236.499.851
Cộng	**874.707.769.077**	**771.237.917.253**

3. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu từ việc kinh doanh xe đã qua sử dụng	200.090.939.347	327.373.050.297
Tạm ứng tiền cổ tức	28.200.000.000	28.200.000.000
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	39.907.721.504	69.954.940.025
Tạm ứng	39.684.004.359	45.254.370.066
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	28.477.471.202	20.186.580.826
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	1.214.614.000.000	283.976.321.730
Phải thu lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	110.785.315.066	65.530.698.959
Phải thu khác	166.340.293.245	246.647.405.743
Cộng	**1.828.099.744.724**	**1.087.123.367.646**

4. Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các khoản hợp tác đầu tư	727.067.244.069	746.819.162.769
Ký quỹ, ký cược dài hạn	127.358.112.180	121.916.804.058
Các khoản phải thu khác	9.044.712.156	6.952.311.647
Cộng	**863.470.068.405**	**875.688.278.474**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	5.087.185.095	-	15.687.537.271	-
Phụ tùng, phụ kiện	92.796.393.908	(3.506.400)	27.142.981.944	(512.388.092)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	105.872.313.089	-	89.131.658.741	-
Thành phẩm	872.201.309	-	1.997.567.537	(550.944.371)
Hàng hoá	2.007.890.653.542	(1.021.087.737)	1.543.158.680.961	(1.901.410.039)
Hàng gửi đi bán	9.053.583.748	-	10.953.020	-
Cộng	**2.221.572.330.691**	**(1.024.594.137)**	**1.677.129.379.474**	**(2.964.742.502)**

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	**1.066.290.719.760**	**332.313.924.756**	**262.659.346.666**	**21.902.398.584**	**1.683.166.389.766**
Mua trong năm	43.341.529.327	19.520.141.444	71.852.392.534	434.358.171	135.148.421.476
XDCB hoàn thành	2.088.113.961	1.288.584.454	5.955.653.636	35.331.440	9.367.683.491
Thanh lý, nhượng bán	(11.611.999.163)	(2.420.166.219)	(36.956.613.627)	-	(50.988.779.009)
Tăng do hợp nhất	6.466.460.141	4.490.331.178	67.657.076.591	1.155.481.917	79.769.349.827
Giảm do thoái vốn	(24.572.401.625)	(12.419.475.277)	(2.977.953.502)	(3.419.858.435)	(43.389.688.839)
Chuyển từ TSCĐ sang BĐS ĐT	(6.331.814.283)	-	-	-	(6.331.814.283)
Tăng/(giảm) khác	249.227.591	1.738.079.456	(1.333.041.306)	(3.147.434.002)	(2.493.168.261)
Số cuối kỳ	**1.075.919.835.709**	**344.511.419.792**	**366.856.860.992**	**16.960.277.675**	**1.804.248.394.168**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	**(425.620.135.993)**	**(227.672.314.499)**	**(71.467.759.778)**	**(12.004.959.335)**	**(736.765.169.605)**
Khấu hao trong kỳ	(31.187.947.001)	(15.773.937.547)	(20.952.065.268)	(5.376.121.852)	(73.290.071.668)
Thanh lý, nhượng bán	1.853.922.937	1.125.306.427	10.345.440.444	-	13.324.669.808
Tăng do hợp nhất	(2.516.302.098)	(4.490.331.178)	(1.689.746.941)	(1.155.481.917)	(9.851.862.134)
Giảm do thoái vốn	17.547.026.870	11.811.742.687	844.656.513	3.206.342.790	33.409.768.860
Chuyển từ TSCĐ sang BĐS ĐT	1.368.172.154	-	-	-	1.368.172.154
Tăng/(giảm) khác	(3.402.527.868)	(2.233.376.252)	(506.339.862)	6.548.393.729	406.149.747
Số cuối kỳ	**(441.957.790.999)**	**(237.232.910.362)**	**(83.425.814.892)**	**(8.781.826.585)**	**(771.398.342.838)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**640.670.583.767**	**104.641.610.257**	**191.191.586.888**	**9.897.439.249**	**946.401.220.161**
Tại ngày cuối kỳ	**633.962.044.710**	**107.278.509.430**	**283.431.046.100**	**8.178.451.090**	**1.032.850.051.330**

Thông tin bổ sung:

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết đang sử dụng tại ngày 30/06/2025	258.579.237.478

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền SDĐ	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	**176.729.925.685**	**36.119.986.129**	**212.849.911.814**
Mua trong năm	7.000.000.000	1.423.522.665	8.423.522.665
XDCB hoàn thành	-	515.950.000	515.950.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(182.565.617)	(182.565.617)
Giảm do thoái vốn	-	(68.000.000)	(68.000.000)
Chuyển từ TSCĐ sang BĐS ĐT	(51.211.524.140)	-	(51.211.524.140)
Số cuối kỳ	**132.518.401.545**	**37.808.893.177**	**170.327.294.722**
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	**(13.550.156.268)**	**(15.655.100.271)**	**(29.205.256.539)**
Khấu hao trong kỳ	(269.133.984)	(1.898.048.630)	(2.167.182.614)
Thanh lý, nhượng bán	-	31.378.479	31.378.479
Giảm do thoái vốn	-	56.515.389	56.515.389
Chuyển từ TSCĐ sang BĐS ĐT	7.469.984.162	-	7.469.984.162
Số cuối kỳ	**(6.349.306.090)**	**(17.465.255.033)**	**(23.814.561.123)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**163.179.769.417**	**20.464.885.858**	**183.644.655.275**
Tại ngày cuối kỳ	**126.169.095.455**	**20.343.638.144**	**146.512.733.599**
Thông tin bổ sung:			
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết đang sử dụng			13.511.949.758

8. Bất động sản đầu tư

	Quyền SDĐ	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	**68.707.047.550**	**998.654.341.359**	**1.067.361.388.909**
Mua trong năm	-	3.143.160.435	3.143.160.435
Chuyển từ TSCĐ sang BĐS ĐT	51.211.524.139	6.331.814.284	57.543.338.423
Số cuối kỳ	**119.918.571.689**	**1.008.129.316.078**	**1.128.047.887.767**
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	**(21.234.394.638)**	**(319.864.998.075)**	**(341.099.392.713)**
Khấu hao trong kỳ	(1.323.899.208)	(14.409.102.456)	(15.733.001.664)
Chuyển từ TSCĐ sang BĐS ĐT	(7.469.984.162)	(1.368.172.154)	(8.838.156.316)
Số cuối kỳ	**(30.028.278.008)**	**(335.642.272.685)**	**(365.670.550.693)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**47.472.652.912**	**678.789.343.284**	**726.261.996.196**
Tại ngày cuối kỳ	**89.890.293.681**	**672.487.043.393**	**762.377.337.074**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê đất	3.631.471.329	1.881.038.825
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.659.331.997	8.094.746.057
Chi phí môi trường	128.571.429	1.960.800.000
Chi phí thuê kho, văn phòng	8.497.916.701	569.165.653
Chi phí trả trước khác	21.620.172.660	11.705.641.699
Cộng	**44.537.464.116**	**24.211.392.234**

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa tài sản	19.620.537.637	25.873.459.868
Chi phí thuê đất	60.212.888.393	107.228.120.987
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.624.181.857	16.145.342.668
Chi phí trả trước khác	63.448.410.902	25.429.773.713
Cộng	**160.906.018.789**	**174.676.697.236**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Ford	53.156.096.412	55.036.955.639
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Hyundai	125.404.742.869	72.439.665.262
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Toyota	9.504.154.818	13.991.958.694
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Isuzu	83.063.166.585	87.894.847.113
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Nissan	16.773.307.520	21.195.470.600
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Geely	2.245.986.060	-
Phải trả nhà cung cấp khác	266.491.787.697	193.965.679.045
Cộng	**556.639.241.960**	**444.524.576.353**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đối tượng	Số đầu năm		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tăng/giảm do hợp nhất	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	506.862.206	25.673.959.016	51.974.218.619	64.812.202.608	(1.557.112.747)	148.551.308	10.920.551.383
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	246.666.992	246.666.992	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.949.892.841	31.498.121.036	43.324.043.114	53.541.884.785	(636.469.978)	8.079.658.470	20.773.575.016
Thuế thu nhập cá nhân	160.353.163	10.442.674.290	40.102.074.226	44.563.593.255	(600.179.578)	608.599.265	5.829.221.785
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.802.595.998	7.085.848.026	8.606.787.217	974.974.794	4.802.595.995	380.000.003	15.097.660.452
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	54.018.895	497.989.697	1.228.317.151	3.286.502.331	-	2.141.568.424	526.522.039
Cộng	**13.473.723.103**	**75.198.592.065**	**145.482.107.319**	**167.425.824.765**	**2.008.833.692**	**11.358.377.470**	**53.147.530.675**

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lương và các chi phí liên quan	3.636.292.001	23.683.146.887
Chi phí đào tạo	4.940.701.894	5.282.357.018
Sửa chữa lớn TSCĐ	6.354.195.041	6.000.000.000
Chi phí lãi vay	9.275.018.554	4.443.629.992
Chi phí phải trả khác	39.535.635.844	27.253.856.285
Cộng	**63.741.843.334**	**66.662.990.182**

14. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư	26.509.832.133	45.379.511.018
Phí bảo hiểm thu hộ các đại lý bảo hiểm	6.614.954.989	17.476.149.304
Cổ tức phải trả	219.721.520	219.721.520
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	2.923.388.831	3.027.536.326
Khoản thù lao cán bộ quản lý các đơn vị thành viên	8.982.641.584	8.754.268.048
Nhận đặt cọc Hợp đồng cho thuê, KD xe	13.718.211.553	57.309.629.504
Phải trả phải nộp khác	6.928.061.471	109.005.173.658
Cộng	**65.896.812.081**	**241.171.989.378**

15. Phải trả khác dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư	1.725.693.359.701	1.129.549.750.114
Ký quỹ, ký cược dài hạn	65.972.353.644	58.680.567.168
Phải trả tiền thuê đất	6.850.847.333	6.018.364.638
Phải trả phải nộp khác	90.100.129.719	33.275.513.258
Cộng	**1.888.616.690.397**	**1.227.524.195.178**

16. Vay ngắn hạn

		Số đầu năm	Trong kỳ			Số cuối kỳ
Nhóm	Đối tượng	Số dư nợ gốc vay	Vay mới	Trả nợ gốc	Tăng/giảm do hợp nhất	Số dư nợ gốc vay
Vay ngắn hạn	Ngân hàng	2.633.573.219.555	8.312.622.141.143	(7.891.338.010.434)	(173.560.000.000)	2.881.297.350.264
Vay dài hạn đến hạn trả	Ngân hàng	85.850.659.333	515.900.000.000	(499.045.974.336)	-	102.704.684.997
Vay ngắn hạn	Tổ chức khác	75.838.816.000	435.143.500.000	(70.665.726.410)	-	440.316.589.590
Cộng		**2.795.262.694.888**	**9.263.665.641.143**	**(8.461.049.711.180)**	**(173.560.000.000)**	**3.424.318.624.851**

17. Vay dài hạn

		Số đầu năm	Trong kỳ			Số cuối kỳ
Nhóm	Đối tượng	Số dư nợ gốc vay	Vay mới	Trả nợ gốc	Tăng/giảm do hợp nhất	Số dư nợ gốc vay
Vay dài hạn	Ngân hàng	882.654.490.705	77.007.869.227	(45.867.177.784)	46.337.505.552	960.132.687.700
Vay dài hạn	Tổ chức khác	384.830.160.651	-	(11.895.436.061)	3.365.275.410	376.300.000.000
Cộng		**1.267.484.651.356**	**77.007.869.227**	**(57.762.613.845)**	**49.702.780.962**	**1.336.432.687.700**

18. Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**666.305.640.000**	**4.597.348.871**	**202.499.789.000**	**(361.306.726)**	**34.760.139.815**	**745.747.586.472**	**786.381.519.565**	**2.439.930.716.997**
Tăng/(giảm) vốn góp	-	-	-	-	-	-	322.407.500.000	322.407.500.000
Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	90.677.184.964	90.677.184.964
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	100.211.052.199	106.409.864.137	206.620.916.336
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(66.620.064.000)	(98.536.103.055)	(165.156.167.055)
Chia quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(493.414.967)	(620.137.205)	(1.113.552.172)
Tăng vốn vào công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	5.200.000.000	-	-	(2.707.000.000)	(7.293.000.000)	(4.800.000.000)
Mua công ty con	-	-	2.500.000.000	-	-	-	-	2.500.000.000
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(625.921.997)	(1.731.576.840)	(2.357.498.837)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	-	(213.971.399.896)	(313.706.600.104)	(527.678.000.000)
Tăng/(giảm) khác	-	-	(11.527.433)	-	-	(3.519.914.645)	12.588.068.032	9.056.625.954
Số cuối kỳ	**666.305.640.000**	**4.597.348.871**	**210.188.261.567**	**(361.306.726)**	**34.760.139.815**	**558.020.923.166**	**896.576.719.494**	**2.370.087.726.187**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	**666.305.640.000**	**4.597.348.871**	**210.188.261.567**	**(361.306.726)**	**34.760.139.815**	**558.020.923.166**	**896.576.719.494**	**2.370.087.726.187**
Tăng/giảm vốn góp	-	-	-	-	-	-	4.961.210.081	4.961.210.081
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	83.511.849.655	64.169.976.295	147.681.825.950
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(78.247.816.036)	(78.247.816.036)
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn vào công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	8.924.000.000	-	-	(8.924.000.000)	-	-
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	27.056.824	(5.878.582.883)	3.436.376.262	(2.415.149.797)
Giảm do thoái vốn	-	-	-	-	-	-	(34.721.443.161)	(34.721.443.161)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty con	-	-	-	-	-	493.898.177	(15.193.898.177)	(14.700.000.000)
Tăng/giảm khác	-	-	11.527.433	-	-	3.623.305	122.436.616	137.587.354
Số cuối kỳ	**666.305.640.000**	**4.597.348.871**	**219.123.789.000**	**(361.306.726)**	**34.787.196.639**	**627.227.711.420**	**841.103.561.374**	**2.392.783.940.578**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng

	Quý 2.2025	Quý 2.2024
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	6.056.995.479.221	4.762.420.819.887
Doanh thu cung cấp dịch vụ	669.389.379.256	634.599.495.685
Cộng	**6.726.384.858.477**	**5.397.020.315.572**

2. Giảm trừ doanh thu

	Quý 2.2025	Quý 2.2024
Hàng bán bị trả lại	84.326.357.259	1.083.299.561
Chiết khấu thương mại	242.005.407	403.369.818
Giảm giá hàng bán	-	2.920.403.412
Cộng	**84.568.362.666**	**4.407.072.791**

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 2.2025	Quý 2.2024
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	5.780.430.428.454	4.542.652.679.230
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	384.628.286.357	455.206.512.275
Cộng	**6.165.058.714.811**	**4.997.859.191.505**

4. Doanh thu tài chính

	Quý 2.2025	Quý 2.2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.389.822.937	2.598.221.893
Lãi bán các khoản đầu tư	98.410.189.632	48.400.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	54.271.162.507	29.411.666.100
Cộng	**157.071.175.076**	**80.409.887.993**

5. Chi phí tài chính

	Quý 2.2025	Quý 2.2024
Lãi tiền vay	37.670.685.532	36.908.990.089
Chi phí tài chính khác	85.403.128.879	14.825.667.393
Cộng	**123.073.814.411**	**51.734.657.482**

6. Chi phí bán hàng

	Quý 2.2025	Quý 2.2024
Chi phí nhân viên	137.057.176.064	106.607.616.843
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14.349.186.673	17.437.584.066
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.135.935.430	18.334.180.087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.161.354.852	47.755.160.369
Chi phí bán hàng khác	15.836.399.568	21.619.876.326
Cộng	**256.540.052.587**	**211.754.417.691**

7. Chi phí QLDN

	Quý 2.2025	Quý 2.2024
Chi phí nhân viên quản lý	79.750.020.736	75.025.683.650
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.048.607.312	3.306.601.989
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.081.238.201	15.614.313.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.057.510.512	50.416.395.668
Chi phí bằng tiền khác	10.723.659.897	5.642.637.431
Cộng	**161.661.036.658**	**150.005.632.554**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Bên liên quan	Mối quan hệ
• Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Công ty liên kết trực tiếp
• Công ty Cổ phần Đầu tư Tri thức Tương lai	Công ty liên kết trực tiếp
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Công ty liên kết gián tiếp
• Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty liên kết gián tiếp
• Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Công ty liên kết gián tiếp
• Công ty Cổ phần Dana	Công ty liên kết gián tiếp
• Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Công ty liên kết gián tiếp
• Tổng Công ty Bến Thành - Công ty TNHH MTV	Cổ đông chính
• Công ty Cổ phần Tasco Auto	Công ty mẹ
• Công ty Cổ phần Tasco	Công ty mẹ của Tasco Auto
• Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Cùng Tập đoàn
• Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Cùng Tập đoàn
• Công ty Cổ phần VETC	Cùng Tập đoàn
• Công ty TNHH New Energy Holdings	Cùng Tập đoàn
• Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ
• Công ty TNHH MTV Tasco 6	Cùng Tập đoàn
• Công ty TNHH Sweden Auto	Cùng Tập đoàn
• Công ty Cổ phần du lịch Hồng Hải	Cùng Thành viên HĐQT
• Công ty Cổ phần hạ tầng nước Sài Gòn	Cùng Thành viên HĐQT
• Công ty Cổ phần DNP Holdings	Cùng Thành viên HĐQT
• Công ty Cổ phần CMC	Cùng Thành viên HĐQT
• Công ty TNHH Tasco Land	Cùng Tập đoàn
• Công ty TNHH Ana services	Cùng Tập đoàn
• Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	Cùng Tập đoàn
• Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	Cùng Tập đoàn
• Công ty TNHH Premium EV	Cùng Tập đoàn

8. Nghiệp vụ giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2.2025	Quý 2.2024
Công ty Cổ phần Tasco	3.255.533.639	2.000.031.909
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	10.004.744.184	18.370.097.890
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	20.270.100.748	23.064.710.366
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	15.171.780.085	10.270.019.780
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	20.279.700	65.570.720
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác	8.984.691.972	31.942.330.109
Tổng cộng	**57.707.130.328**	**85.712.760.774**

Lãi phải trả

	Quý 2.2025	Quý 2.2024
Công ty Cổ phần Tasco Auto	20.375.519.821	5.201.686.701
Tổng cộng	**20.375.519.821**	**5.201.686.701**

9. Số dư trọng yếu với các bên liên quan

Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	568.398.767	13.314.283.181
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	8.798.283.560	618.753.735
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	167.600.064	136.003.574
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	7.379.166.443	6.124.025.824
Công ty Cổ phần Tasco	1.319.699.844	-
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	1.529.534.622	-
Phải thu khách hàng là các bên liên quan khác	3.395.688.034	3.619.165.329
Tổng cộng	**23.158.371.334**	**23.812.231.643**

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	-	73.972.558.492
Công ty TNHH Sweden Auto	-	9.520.968.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	2.715.874	9.212.000
Công ty TNHH Premium EV	54.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto	20.000.000.000	-
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	11.345.531.057	-
Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	67.670.800.000	-
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	3.905.708	32.946.740
Tổng cộng	**153.522.952.639**	**83.535.685.232**

Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	-	7.000.000.000
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	20.000.000.000	-
	20.000.000.000	**7.000.000.000**

Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	-	8.423.127.816
Công ty Cổ phần Tasco	31.680.000.000	33.857.023.353
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	28.200.000.000	28.200.000.000
Công ty Cổ phần Tasco Auto	31.000.000.000	39.292.876.712
Công ty TNHH Sweden Auto	3.862.606.000	1.578.251.682
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	178.479.214	20.224.456
Tổng cộng	**94.921.085.214**	**111.371.504.019**

Phải thu dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty TNHH MTV Tasco 6	-	87.120.000.000
Công ty Cổ phần Tasco Auto	71.280.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	-	7.000.000
Công ty TNHH Sweden Auto	600.000.000	600.000.000
Tổng cộng	**71.880.000.000**	**88.727.000.000**

Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Tasco Auto	900.000.000	900.000.000
Công ty Cổ phần VETC	30.000.000	-
Công ty Cổ phần Dana	-	1.200.000
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	51.636.790.615	570.408.250
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	1.909.404.227	1.114.950.296
Công ty TNHH Ana services	-	627.679.800
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	917.426.983	819.987.004
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	3.707.000	16.301.423
Công ty TNHH Sweden Auto	9.524.566.320	295.416.680
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	27.000.000	13.285.648.622
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	11.406.247.956	-
Tổng cộng	**76.355.143.101**	**17.631.592.075**

Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Tasco Auto	10.359.978.931	2.450.773.590
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	1.024.514.453	3.853.866.165
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	-	6.043.275
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	-	1.023.495.292
Công ty TNHH Sweden Auto	2.867.302.410	2.867.302.410
Công ty TNHH New Energy Holdings	61.133.473.697	45.820.353.012
Tổng cộng	**75.385.269.491**	**56.021.833.744**

Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	-	1.766.821.500
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	120.000.000	141.200.000
Công ty TNHH Ana services	-	300.000.000
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	-	138.886.200
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	-	540.292.000
Công ty Cổ phần Tasco Auto	180.571.468.499	158.206.390.413
Công ty TNHH New Energy Holdings	602.601.000.000	602.601.000.000
Tổng cộng	**783.292.468.499**	**763.694.590.113**

Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Tasco Auto	434.200.773.590	71.200.000.000
Tổng cộng	**434.200.773.590**	**71.200.000.000**

Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Tasco Auto	376.300.000.000	376.300.000.000
Tổng cộng	**376.300.000.000**	**376.300.000.000**

10. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập vào cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Nhật Thành	Trần Thái Sơn	Nguyễn Hải Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN **DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN** **(SAVICO)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**
Số: 193/CV-SVC	*TP.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2025*

V/v: Giải trình chênh lệch BCTC Quý 2

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH (HOSE)

- *Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 2/2025 và Báo cáo tài chính Quý 2/2024 của Công ty đã công bố thông tin.*
- *Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.*

SAVICO giải trình về chênh lệch số liệu giữa báo cáo tài chính Quý 2/2025 và báo cáo tài chính Quý 2/2024, cụ thể như sau:

Về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2025, lợi nhuận hợp nhất sau thuế đạt 115,9 tỷ đồng, tăng 34,2% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính là do tình hình kinh doanh của thị trường xe ô tô Quý 2/2025 cải thiện rõ rệt so với cùng kỳ năm 2024, doanh thu của Savico tăng 24,6% và lợi nhuận gộp tăng tương ứng.

Đối với kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng, lợi nhuận sau thuế Q2/2025 đạt 73 tỷ đồng, tăng mạnh so với Quý 2/2024. Nguyên nhân là chính là do ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại công ty liên kết.

Trên đây là giải trình của SAVICO về nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, Bp.KT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0301154... C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN ★ QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN HẢI HÀ